

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
LIÊN SỞ:
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1461 /CBLS/XD-TC

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 9 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu
tháng 6 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1974/UBND-GT ngày 10/9/2010 về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ báo cáo của UBND các huyện, thành phố về việc kết quả khảo sát giá thị trường một số loại vật liệu, thiết bị, xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Liên sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 6 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (như phụ lục đính kèm);

Mức giá trên đã bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện người mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập giá xây dựng./.

Ghi chú: UBND Thành phố Tuyên Quang không gửi kết quả khảo sát giá vật tư, vật liệu (từ tháng 7/2017 đến nay) về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban nghiệp vụ thuộc VP Sở XD, TC;
- Lưu VT, KT&VLXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Luận

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Quốc Khánh

Phụ lục						
Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 06 năm 2020						
Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh (Kèm theo Công bố số: 14.61/CBLT/XD-TC ngày 23/10/2020 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)						
Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Thành phố Tuyên Quang						
I	Gạch sân vườn các loại					
1	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		Công ty TNHH MTV Tiến Hằng Tổ 30 phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang (Nhà máy SX: Thôn Ghềnh Gà, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn)
2	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
3	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
4	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	95.000		
5	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
6	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
7	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
8	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	95.000		
9	Gạch terrazzo (Hai màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	120.000		
10	Gạch terrazzo (Ba màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	140.000		
11	Gạch bê tông (không nung)	TC 100# (210x100x65)mm	Viên	1.200		
		TC 75# (210x100x65)mm	Viên	1.000		
		TC 50# (210x100x65)mm	Viên	900		
		TC 50# (220x150x100)mm	Viên	3.500		
		TC 75# (220x150x100)mm	Viên	3.900		
12	Gạch trồng cỏ lục giác	KT: Cạnh 340mm, ĐK 600mm, chiều dày 70mm. Bê tông 200#	m2	80.000		
13	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	55.000		
14	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	55.000		
15	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	60.000		
16	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	60.000		
II	Gạch Tuynel		viên			
1	Gạch rỗng tiêu chuẩn mác 75	220 x 105 x 60	1.000		1.200.000	Công ty CP VLXD Viên Châu
2	Gạch rỗng tiêu chuẩn A1	220 x 105 x 60	1.000		1.100.000	
3	Gạch rỗng tiêu chuẩn A2	220 x 105 x 60	1.000		850.000	
4	Gạch rỗng A1	210 x 98 x 58	1.000		1.000.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
5	Gạch đinh rồng A1	200 x 90 x 55	1.000		950.000	Công ty CP VLXD Viên Châu phường An Tường, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
6	Gạch đinh rồng A2	200 x 90 x 55	1.000		700.000	
7	Gạch rồng 6 lỗ A	220 x 150 x 105	1.000		3.000.000	
8	Gạch rồng 6 lỗ B	220 x 150 x 105	1.000		2.000.000	
9	Gạch đặc mác 75	210 x 98 x 58	1.000		1.250.000	
10	Gạch đặc mác 50	210 x 98 x 58	1.000		1.000.000	
11	Gạch đinh đặc A1	200 x 90 x 55	1.000		1.100.000	
12	Gạch đinh đặc A2	200 x 90 x 55	1.000		780.000	
III	Gạch không nung		viên			
1	Gạch đặc không nung TC100	220 x 105 x 60	1.000		1.000.000	Công ty CP VLXD Viên Châu phường An Tường, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
2	Gạch đặc không nung TC75	220 x 105 x 60	1.000		900.000	
3	Gạch đặc không nung TC50	220 x 105 x 60	1.000		850.000	
4	Gạch rồng không nung TC75	220 x 105 x 60	1.000		1.100.000	
5	Gạch rồng không nung 6M	220 x 105 x 80	1.000		1.200.000	
6	Gạch rồng không nung 2M	390 x 185 x 150 (Tương đương 7,8 viên QTC)	1.000		5.000.000	
IV	Bê tông nhựa nguội					
1	Bê tông nhựa nguội	CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn	3.510.000		Công ty Cổ phần Carboncor Việt Nam
2		CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rồng Carbon)	Tấn	2.350.000		
VII	Sơn các loại					
1	Sơn nội thất	K-PAINT K200, Sơn nội thất màu thông dụng	23kg	690,000		Công ty cổ phần TTH Châu Á- Nhà phân phối sơn Thuận Phát, Tổ 7, P. Phan Thiết, TP Tuyên Quang)
			6,4kg	225,000		
		K-PAINT K300, Sơn nội thất mịn cao cấp thông dụng	23kg	1.320,000		
			6,4kg	438,000		
		K-PAINT PRIME, Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả.	23kg	1.590,000		
			6,0kg	510,000		
	Sơn nội thất	K-PAINT K500, Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa tối đa.	18,4kg	3,170,000		Công ty cổ phần TTH Châu Á- Nhà phân phối sơn Thuận Phát, Tổ 7, P. Phan Thiết, TP Tuyên Quang)
			5,2kg	998,000		
		K-PAINT K700, Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa	18,4kg	3.592,000		
			5,2kg	1.130,000		
		K-PAINT NANO MOON, Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền.	5,3kg	1.450,000		
			1,2kg	370,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Sơn ngoại thất	K-PRIME K600, Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao.	22,7kg	1.938,000		Công ty cổ phần TTH Châu Á- Nhà phân phối sơn Thuận Phát, Tổ 7, P. Phan Thiết, TP Tuyên Quang)
			6,3kg	624,000		
		K-PRIME K800, Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền.	18,4kg	1.938,000		
			5,2kg	624,000		
			1,1kg	342,000		
		K-PAINT NANO SUN, Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp, chống phai màu.	5,2kg	1.540,000		
			1,2kg	392,000		
V	Dây cáp điện Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú					
1	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	2.870	3.157	
2		VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3.670	4.037	
3		VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.430	5.973	
4		VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	8.830	9.713	
5		VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	13.550	14.905	
6		VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	20.100	22.110	
7		VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	33.500	36.850	
8	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	6.520	7.172	
9		VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	8.400	9.240	
10		VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	11.530	12.683	
11		VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	19.000	20.900	
12		VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	28.500	31.350	
13		VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	42.100	46.310	
14		VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	9.700	10.670	
15	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	11.800	12.980	
16		VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	19.500	21.450	
17		VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	29.000	31.900	
18	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	5.640	6.204	
19	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	7.500	8.250	
20		VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	9.700	10.670	
21		VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	12.900	14.190	
22		VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	21.300	23.430	
23		VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	31.300	34.430	
24		VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	46.300	50.930	
25	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	10.500	11.550	
26		VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	13.600	14.960	
27		VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	18.200	20.020	
28		VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	29.500	32.450	
29		VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	44.600	49.060	
30		VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	66.700	73.370	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
31	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	13.800	15.180	
32		VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	17.100	18.810	
33		VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	23.800	26.180	
34		VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	38.300	42.130	
35		VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	58.400	64.240	
36		VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	86.700	95.370	
37	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.370	5.907	
38		CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	8.740	9.614	
39		CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	13.280	14.608	
40		CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	19.690	21.659	
41	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)	Cáp CV-10 mm ²	m	25.970	28.567	
42		Cáp CV-16 mm ²	m	40.000	44.000	
43		Cáp CV-25 mm ²	m	61.500	67.650	
44		Cáp CV-35 mm ²	m	85.000	93.500	
45	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)	Cáp CV-50 mm ²	m	115.000	126.500	
46		Cáp CV-70 mm ²	m	162.000	178.200	
47		Cáp CV-95 mm ²	m	230.000	253.000	
48		Cáp CV-120 mm ²	m	283.000	311.300	
49		Cáp CV-150 mm ²	m	353.000	388.300	
50		Cáp CV-185 mm ²	m	443.000	487.300	
51		Cáp CV-240 mm ²	m	580.000	638.000	
52		Cáp CV-300 mm ²	m	725.000	797.500	
53		Cáp CV-400 mm ²	m	932.000	1.025.200	
54	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	9.040	9.944	
55		Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	13.150	14.465	
56		Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	18.500	20.350	
57		Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	27.700	30.470	
58		Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	43.300	47.630	
59		Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	67.500	74.250	
60		Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	90.480	99.528	
61	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	131.700	144.870	
62		Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	175.900	193.490	
63		Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	238.200	262.020	
64		Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	294.000	323.400	
65		Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	367.000	403.700	
66		Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	460.000	506.000	
67		Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	576.000	633.600	
68		Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	752.800	828.080	
69		Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	954.500	1.049.950	
70	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	28.000	30.800	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
80	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	2.180.000	2.398.000	
90		Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	2.270.000	2.497.000	
91		Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	2.630.000	2.893.000	
92		Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	2.720.000	2.992.000	
93		Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	2.860.000	3.146.000	
94	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	53.560	58.916	
95		Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m	75.200	82.720	
96		Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	115.500	127.050	
97		Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	178.500	196.350	
98		Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	279.200	307.120	
99		Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	373.400	410.740	
100		Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	543.100	597.410	
101		Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	725.700	798.270	
102		Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	981.300	1.079.430	
103		Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	1.211.600	1.332.760	
104		Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	1.510.080	1.661.088	
105		Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	1.889.700	2.078.670	
106	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	2.365.000	2.601.500	
107		Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	3.090.900	3.399.990	
108	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	5.250	5.775	
109		Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m	7.950	8.745	
110		Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	11.800	12.980	
111		Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m	17.300	19.030	
112		Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	26.800	29.480	
113		Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	41.500	45.650	
114		Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	63.000	69.300	
115		Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	87.500	96.250	
116		Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	120.000	132.000	
117		Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	168.000	184.800	
118		Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	230.000	253.000	
119		Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	287.273	316.000	
120		Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	358.000	393.800	
121		Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	448.000	492.800	
122		Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	585.000	643.500	
123		Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	732.000	805.200	
124		Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	948.000	1.042.800	
154	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	11.800	12.980	
155		Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	17.500	19.250	
156		Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	25.500	28.050	
157		Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	38.000	41.800	
158		Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	58.500	64.350	
159		Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	88.500	97.350	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
160	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	133.000	146.300	
161		Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	182.000	200.200	
162		Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	250.000	275.000	
163		Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	347.000	381.700	
164	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	2.650.000	2.915.000	
165		Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	2.800.000	3.080.000	
166	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	23.200	25.520	
167		Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	34.500	37.950	
168		Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	50.200	55.220	
169		Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	72.300	79.530	
170		Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	112.000	123.200	
171		Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	170.000	187.000	
172		Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	260.000	286.000	
173		Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	359.000	394.900	
174		Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	485.000	533.500	
175		Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	685.000	753.500	
176		Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	943.000	1.037.300	
177		Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	1.165.000	1.281.500	
178	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	1.452.000	1.597.200	
179		Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	1.817.000	1.998.700	
180		Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	2.350.000	2.585.000	
181		Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	2.955.000	3.250.500	
182		Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	3.810.000	4.191.000	
183	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²)	m	37.000	40.700	
184		Cáp CXV-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²)	m	54.500	59.950	
185		Cáp CXV-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	78.000	85.800	
186		Cáp CXV-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	119.000	130.900	
187		Cáp CXV-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	185.000	203.500	
188		Cáp CXV-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	279.000	306.900	
189		Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	355.000	390.500	
190		Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	400.000	440.000	
191		Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	500.000	550.000	
192		Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	550.000	605.000	
193		Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	700.000	770.000	
194		Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	750.000	825.000	
195		Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	940.000	1.034.000	
196		Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	1.035.000	1.138.500	
197		Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	1.207.000	1.327.700	
198		Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	m	1.350.000	1.485.000	
199		Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	m	1.430.000	1.573.000	
200		Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	m	1.570.000	1.727.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
201	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	m	1.680.000	1.848.000	
202		Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	m	1.830.000	2.013.000	
203		Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	m	1.950.000	2.145.000	
204		Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	m	2.100.000	2.310.000	
205		Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	m	2.350.000	2.585.000	
206		Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	m	2.500.000	2.750.000	
207		Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x185mm ²)	m	2.680.000	2.948.000	
208		Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x150mm ²)	m	2.950.000	3.245.000	
209		Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x185mm ²)	m	3.100.000	3.410.000	
210		Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x240mm ²)	m	3.380.000	3.718.000	
211	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	135.000	148.500	
212		Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	205.000	225.500	
213		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x10mm ²)	m	295.000	324.500	
214		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	305.000	335.500	
215		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	385.000	423.500	
216		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	430.000	473.000	
217		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	555.000	610.500	
218		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	595.909	655.500	
219		Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	755.000	830.500	
220		Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	820.000	902.000	
221		Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	1.010.000	1.111.000	
222		Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	1.105.000	1.215.500	
223		Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	1.290.000	1.419.000	
224		Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	m	1.420.000	1.562.000	
225		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	m	1.509.000	1.659.900	
226		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	m	1.635.000	1.798.500	
227		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	m	1.757.000	1.932.700	
228		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	m	1.920.000	2.112.000	
229		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	m	2.050.000	2.255.000	
230		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	m	2.195.000	2.414.500	
231		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	m	2.460.000	2.706.000	
232		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	m	2.610.000	2.871.000	

28

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
233	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	2.805.000	3.085.500	
234		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	3.120.000	3.432.000	
235		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	3.310.000	3.641.000	
236		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	3.590.000	3.949.000	
Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Yên Sơn Căn cứ Văn bản số 1216/UBND-XD ngày 13/08/2020 của UBND huyện Yên Sơn						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	140.000	154.000	Tại xã Tứ Quận
2	Cát mịn	sạch	m ³	160.000	176.000	
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³	115.000	126.500	
		Xô bỏ	m ³	82.000	90.200	
4	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	140.000	154.000	Tại xã Thái Bình
5	Cát mịn	sạch	m ³	160.000	176.000	
6	Sỏi	chọn, sạch	m ³	115.000	126.500	
		Xô bỏ	m ³	82.000	90.200	
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	90.000	99.000	Tại xã Nhữ Khê
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	115.000	126.500	
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	140.909	155.000	
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	150.000	165.000	
5	Đá base	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	100.000	110.000	
		Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	88.000	96.800	
III	Gạch không nung	TC 100 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.200	1.320	Tại xã Thắng Quân
		TC 75 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.000	1.100	
IV	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	kg	909,091	1.000	Tại nhà máy xi măng Tuyên Quang
2		PCB 40 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	kg	990,909	1.090	
3		PCB 30 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	kg	927,273	1.020	
4		PCB 40 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	kg	1.009,091	1.110	
5	Xi măng	PCB 30 Yên Sơn (bao 2 lớp)	kg	927,273	1.020	Tại nhà máy xi măng Tuyên Quang
6		PCB 40 Yên Sơn (bao 2 lớp)	kg	1.009,091	1.110	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
V	Thép các loại					
1	Thép tròn	TISCO (f6 - f8)m	kg	13.600	14.960	Tại xã Thắng Quân
2	Thép soắn	TISCO f10 mm; L=11,7m	kg	13.600	14.960	
3		TISCO f12mm; L=11,7m	kg	13.500	14.850	
4		TISCO f14mm ÷ f32 mm; L=11,7m	kg	13.500	14.850	
5		Hoà Phát (f6 - f8)m	kg	13.600	14.960	
6	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13.400	14.740	
7	Thép dẹt	(20x30; 30x30; 40x4)mm	kg	13.400	14.740	
8	Thép vuông	Đặc các loại	kg	13.000	14.300	
9	Thép vuông	Hộp các loại	kg	15.500	17.050	
10	Thép	Thép buộc	kg	20.000	22.000	
11	Đinh	Loại đinh: 5, 7, 12	kg	20.000	22.000	
VI	Gạch men các loại					
1	Gạch lát nền	Ceramic (40x40) cm.	m ²	63.636	70.000	Tại xã Thắng Quân
		Ceramic (50x50) cm.	m ³	85.000	93.500	
	Gạch lát nền	Á Mỹ (60x60) cm.	m ²	122.727	145.000	
		Sun Ri Se (60x60) cm.	m ²	127.273	140.000	
		PRIME (40X40) cm	m ²	65.000	71.500	
2	Gạch ốp tường	Ceramic (12x40) cm.	m ²	68.182	75.000	
		Ceramic (12x50) cm.	m ³	88.000	96.800	
		Va nen tô (30x45) cm.	m ²	77.273	85.000	
		Sun Ri Se (30x60) cm.	m ²	100.000	110.000	
3	Gạch chống trơn	Ceramic (30x30) cm.	m ²	65.000	71.500	
VII	Sơn các loại					
1	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, các màu (thùng 18 lít)	thùng	1.145.000	1.259.500	Tại xã Thắng Quân
		ALEX siêu trắng (thùng 18 lít)	thùng	1.100.000	1.210.000	
		ALEX sơn lót, chống kiềm (thùng 18 lít)	thùng	1.800.000	1.980.000	
2	Sơn ngoại thất	ALEX sơn ngoài trời (hộp 5 lít)	Hộp	1.200.000	1.320.000	
VIII	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Sắt vuông (10x10)mm, cửa sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	340.000	374.000	Tại xã Trung Môn
2		Sắt vuông (12x12)mm, cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	385.000	423.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
IX	Cửa kính khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm.	m ²	650.000	715.000	Tại xã Thắng Quân
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m ²	680.000	748.000	
X	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khoá, chưa có bản lề, đã sơn	m ²	1.350.000	1.485.000	Tại xã Tứ Quận
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khoá, chưa có bản lề, đã sơn	m ³	885.000	973.500	
3	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khoá, chưa có bản lề, đã sơn	m ²	690.909	760.000	
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	1.181.818	1.300.000	
5	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	909.091	1.000.000	
6		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	727.273	800.000	
XI	Khuôn cửa gỗ các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 3. KT: (7 x 12) cm; đã sơn	m	450.000	495.000	Tại xã Thắng Quân
2	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 3. KT: (7 x 24) cm; đã sơn	m	920.000	1.012.000	
XII	Gỗ ván cốp pha					
1	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng khoảng 20 cm dài 2 m trở lên	m ³	2.318.182	2.550.000	Tại xã Tứ Quận, Thắng Quân
2	Gỗ chống, đà nẹp	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7	m ³	1.960.000	2.156.000	
XIII	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	60.000	66.000	Tại xã Thắng Quân
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (1,5x0,95)m, Đông Anh	tấm	47.273	52.000	
3		KT: (1,5x0,95)m, Thái Nguyên	tấm	38.182	42.000	
4	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, rộng 0,2 m, Thái Nguyên	tấm	13.000	14.300	
5	Tấm tôn úp nóc	Tôn dày 0,35mm, khô rộng 0,3m, đã sơn phủ màu	m	27.000	29.700	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
		Tôn dày 0,35mm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ màu	m	32.000	35.200	Tại xã Thắng Quân
6	Tôn Hoa Sen, khổ 1080	Dày 0,3 mm. Chiều dài bất kỳ	m ²	70.000	77.000	
		Dày 0,35 mm. Chiều dài bất kỳ	m ²	80.000	88.000	
		Dày 0,4 mm. Chiều dài bất kỳ	m ²	90.000	99.000	
7	Tôn trần vân gỗ, khổ 1100	Khổ 1100mm, dày 0,22 mm, dài bất kỳ	m ²	52.000	57.200	
		Khổ 1100mm, dày 0,22 mm, dài bất kỳ	m ²	48.000	52.800	
XIV	Dây điện, ổ cắm công tắc các loại					
1	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm, ² Dây đủ tiết diện	m	18.500	20.350	Tại xã Tứ Quận, Thắng Quân
2		VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m	12.000	13.200	
3		VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m	7.500	8.250	
4	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x0,7)mm, ² Dây đủ tiết diện	m	4.200	4.620	Tại xã Tứ Quận, Thắng Quân
5	Ổ cắm đơn	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	25.455	28.000	
6	Ổ cắm đôi	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	27.273	30.000	
7	Ổ cắm ba	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	30.000	33.000	
XV	Ống nước các loại					
1	Ống thép	Tráng kẽm Việt Nam f5 mm, dày 1,9 mm	m	30.000	33.000	Tại xã Thắng Quân
		Tráng kẽm Việt Nam f20 mm, dày 2,3 mm	m	37.000	40.700	
2	Ống nhựa	UPVC DEKKO C2 f21 mm dày 1,6 mm	m	22.000	24.200	
		UPVC DEKKO C2 f27 mm, dày 2 mm	m	40.000	44.000	
		UPVC DEKKO C2 f34 mm, dày 2 mm	m	52.000	57.200	
		UPVC DEKKO C2 f42 mm, dày 2 mm	m	67.000	73.700	
XVI	Bồn chứa nước					
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 1000 lít, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.650.000	2.915.000	Tại xã Thắng Quân
2		Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 1500 lít bồn đứng, bao gồm cả thân và chân;	chiếc	3.800.000	4.180.000	

78

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
3	Bồn chứa nước	Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 2000 lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân;	chiếc	5.850.000	6.435.000	Tại xã Thắng Quân
		Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 3000 lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân;		7.250.000	7.975.000	
XVII	Tre các loại					
1	Tre mai	(f8 - f12)cm, dài 6m trở lên	cây	26.000	28.600	Tại xã Tứ Quận
2	Nứa	(f4 - f6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	2.500	2.750	
Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Sơn Dương Căn cứ Báo cáo số 553/BC-UBND ngày 29/8/2020 của UBND huyện Sơn Dương						
	A. Thị trấn Sơn Dương					
I	Đá các loại: Bãi đá Mãng Ngọt TT Sơn Dương (Công ty TNHH Thanh Ba và Công ty TNHH Toàn Phương)					
1	Đá hộc	SX bằng máy qua sàng	m ³	90.000		
2	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy.(Thanh Ba)	m ³	125.000		
3	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy.(Thanh Ba)	m ³	120.000		
4		(4 x 6) cm, SX bằng máy; (Thanh Ba)	m ³	100.000		
5	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy.(Thanh Ba)	m ³	95.000		
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	954		
2	Xi măng	PCB 40 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.097		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4.500		
III	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	59.090		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (30 x 30)cm, loại 1, các màu	m ²	63.100		
3	Gạch men ốp chân tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các màu	m ²	92.000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (30x60) cm, loại 1, các màu	m ²	74.800		
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Quang Ninh (Hạ Long), (40 x 40) cm, loại 1, màu đỏ	m ²	64.000		
IV	Ngói các loại					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	15.500		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	5.600		
V	Gạch xây các loại					
1	Gạch đất nung đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm	viên	1.136		CTy Long Thắng xã Ninh Lai
2	Gạch đất nung lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm	viên	1.000		
3	Gạch đặc không nung	Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.100		Cty TNHH 1 TV Tuấn Hưng
4	Gạch không nung 2 lỗ nhỏ	Gạch rỗng, Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.050		
5	Gạch đất nung đặc	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	950		Trại giam xã Thượng Âm
VI	Bê tông					
1	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 200	m3	880.000		
2		Bê tông đá 1x2 mác 250	m3	970.000		
3	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 300	m3	1.000.000		
4		Bê tông đá 1x2 mác 350	m3	1.090.000		
5	Bơm bê tông	Chiều cao bơm < 50m	Ca	2.500.000		
VII	Sơn, bột bả các loại					
1	Bột bả	ALEX trong, ngoài nhà (bao 40kg)	bao	310.000		
2	Bột bả	Aczobell Powder Puty INT & EXT cao cấp nội, ngoại thất (bao 40 kg)	bao	422.000		
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1.140.000		
4	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1.115.000		
5	Sơn nội thất	ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1.290.000		
6	Sơn ngoại thất	ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 Kg/thùng,	thùng	1.331.000		
7	Sơn ngoại thất	ALEX lót chống kiềm chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1.830.000		
8	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1.850.000		
9	Sơn nội thất	Aczobell Economic màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
10	Sơn nội thất	Aczobell Super White siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
11		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1.778.000		
12	Sơn ngoại thất	Sơn JEC SEALER lót chống kiềm cao cấp (18 lít)	thùng	1.503.000		
13	Sơn chống thấm	Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1.957.000		
14	Sơn ngoại thất	KOPAN JEC màu chuẩn (18lits)	thùng	1.180.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
VIII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	13.300		
2	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ10 mm, L=11,7 m	kg	13.300		
3	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ 12mm, L=11,7 m	kg	13.300		
4	Thép xoắn	TISCO - SD 290A (Φ 14 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	13.300		
5	Thép buộc	1mm, đen	kg	21.000		
6	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	13.600		
7	Thép góc, thép hình	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13.300		
8	Thép vuông	Đặc các loại	kg	13.000		
9	Thép vuông	Hộp các loại	kg	15.272		
10	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	20.000		
IX	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	340.000		
2	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	390.000		
XI	Vách kính, khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng gương loại 1, dày 1,1mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm	m ²	700.000		
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 1,1mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	650.000		
XII	Cửa nhôm kính					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, có phụ kiện, không có khoá	m ²	720.000		
XIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	1.385.000		
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá, chốt)	m ²	1.250.000		
3		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá, chốt)	m ²	790.000		
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	1.050.000		
5	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	910.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
6	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	690.000		
XIV	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	550.000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	1.350.000		
XV	Gỗ các loại					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	2.000.000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2.100.000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 8) cm, L ≥ 3	m ³	2.850.000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 12) cm, L ≥ 3	m ³	3.050.000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m ³	2.500.000		
XVI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, màu xanh, trắng	tấm	60.000		
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43.000		
3	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	60.000		
4	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	60.000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	22.800		
6	Tấm lợp tôn dày 0,4mm	Các màu Hoa Sen	m ²	79.500		
7	Tấm lợp tôn dày 0,35mm	Các màu Hoa Sen	m ²	70.800		
8	Tôn trần	Màu trắng sứ, vân gỗ	m ²	44.800		
9	Tôn trần	Màu trắng	m ²	43.000		
10	Tấm tôn úp nóc	Các màu Liên Doanh	m	28.000		
11	Tôn xốp sóng ngói lợp dày 0,4mm	Các màu Hoa Sen	m ²	120.000		
XVII	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		
4		Bằng nhựa Tiền Phong f42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f48 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
6		Bằng nhựa Tiền Phong f60 mm, dày 1,65 mm	m	22.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f76 mm, dày 1,9 mm	m	30.000		
8		Bằng nhựa Tiền Phong f90 mm, dày 1,85 mm	m	37.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f110 mm, dày 2,9 mm	m	56.000		
10		Bằng nhựa HDPE f20mm, dày 1,9mm	m	9.000		
11		Bằng nhựa HDPE f25mm, dày 1,9mm	m	11.000		
12		Bằng nhựa HDPE f32mm, dày 1,9mm	m	14.800		
13		Bằng nhựa HDPE f40mm, dày 2,5mm	m	22.000		
14		Bằng nhựa HDPE f50mm, dày 3mm	m	35.000		
15		Bằng nhựa HDPE f63mm, dày 3,8mm	m	55.000		
16		Bằng nhựa HDPE f75mm, dày 4,5mm	m	77.000		
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f15mm, dày 2,1mm	m	23.400		
18		PN10 f20mm, dày 2,3mm	m	23.400		
19		PN10 f25mm, dày 2,8mm	m	41.600		
20	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f32mm, dày 2,9mm	m	54.100		
21		PN10 f40mm, dày 3,7mm	m	72.500		
22	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f50mm, dày 4,6mm	m	106.300		
23	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f15 mm, dày 2,1 mm	m	32.000		
24	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f20 mm, dày 2,3 mm	m	38.000		
25	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f25 mm, dày 2,3 mm	m	48.000		
26	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f32 mm, dày 2,3 mm	m	60.000		
27		Tráng kẽm, Việt Nam f40 mm, dày 2,5 mm	m	70.500		
28	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f50 mm, dày 2,5 mm	m	125.000		
XVIII	Dây điện các loại					
1	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	3.000		
2	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	7.700		
3		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	13.000		
4		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	19.000		
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	27.400		
6	Dây điện đôi	Cáp điện treo Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	29.100		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIX	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bồn;	chiếc	2.550.000		
2	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bồn;	chiếc	3.800.000		
3		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bồn;	chiếc	6.100.000		
4	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bồn;	chiếc	7.500.000		
XVIII	Tre mai, nứa					
1	Tre mai, tre gai	(f10 - f12)cm, dài 8m trở lên	cây	25.000		
2	Tre luồng	(f12 - f16)cm, dài 10m trở lên	cây	45.000		
3	Nứa đại	(f4 - f6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	2.500		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc	Tại Cty khai thác Lâm sản & Khoáng sản Tuyên Quang	m ³	85.000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	90.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125.000		
5	Đá báy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	90.000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m ³	45.000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch (Khai thác bằng máy tại bãi)	m ³	160.000		
2	Cát mịn	(Khai thác bằng máy tại bãi)	m ³	165.000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch (Khai thác tự do)	m ³	170.000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	120.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90.000		
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	120.000		
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
4	Đá báy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	100.000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m ³	85.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
D. Khu vực xã Thuận Lộ:						
1	Đá hộc	Tại bãi Công ty 27/7	m ³	80.000		
2	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	110.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	105.000		
4	Đá rầm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
E. Khu vực Đa Năng, xã Tú Thịnh (Cty 27/7):						
1	Đá hộc	Tại bãi đá	m ³	90.909		
2	Đá rầm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	118.182		
3	Đá rầm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	113.636		
5		0,5cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
6	Đá bẫy loại 1	SX bằng máy	m ³	109.091		
7	Đá bẫy loại 2	SX bằng máy	m ³	45.455		
F. Khu vực xã Thượng Âm (Bình Ca):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Cát sạch tại bãi	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Cát sạch tại bãi	m ³	170.000		
I. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc - Sầm Dương):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	170.000		
3	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	160.000		
4	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	170.000		
5	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	160.000		
6	Sỏi xô bồ		m ³	100.000		
Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Hàm Yên Căn cứ Văn bản số 1403/UBND-KT&HT ngày 18/8/2020 của UBND huyện Hàm Yên						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	160.000		tại thị trấn Tân Yên
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³	180.000		
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³	160.000		
4	Cấp phối sỏi cuội		m ³	45.455		
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.100	tại thị trấn Tân Yên
		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.265	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
IV	Bột bả, Sơn các loại					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356.000	Tại thị trấn Tân Yên
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) màu trắng	thùng		757.000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		2.059.000	
V	Gạch lát nền					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		78.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		80.000	
3	Gạch men lát nền	Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	Tại thị trấn Tân Yên
4		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		220.000	
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	
6		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		230.000	
VI	Gạch địa phương					
1	Gạch không nung	Gạch đặc (KT 220x105x65) mác 75	Viên		1.100	Thái Sơn Hàm Yên
2	Gạch không nung	Gạch rỗng 02 lỗ (KT 220x105x65) mác 75	Viên		1.200	Thái Sơn Hàm Yên
3	Gạch nung A1	Gạch đặc (KT 200x90x55) mác 75	Viên		950	
4	Gạch nung A1	Gạch rỗng 02 lỗ A1 (KT 200x90x55) mác 75	Viên		850	
VII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		15.100	Tại Thị trấn Tân Yên
2	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên Φ10 mm, L = 11,7 m	kg		15.200	
3	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên (Φ14-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		15.000	
4	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		20.000	
VIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		850.000	tại Thị trấn Tân Yên
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		900.000	tại Thị trấn Tân Yên
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²		900.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
IX	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		385.000	tại thị trấn Tân Yên
2		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x10)cm, đã sơn	m		470.000	
3	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x7)cm, đã sơn	m		250.000	
X	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m ³		1.925.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Nhóm 6, D>20cm	m ³		1.430.000	
3	Gỗ tròn	Nhóm 7; 8, D>20cm	m ³		1.100.000	
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L > = 3m	m ³		1.980.000	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³		2.420.000	
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m ³		2.860.000	
XI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên	tấm		42.000	tại thị trấn Tân Yên
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên	tấm		14.000	tại thị trấn Tân Yên
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		52.000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		15.000	
XII	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f21 mm, dày 1,0 mm	m		7.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Bằng nhựa Tiền Phong f27 mm, dày 1,0 mm	m		8.000	
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f34 mm, dày 1,0 mm	m		10.000	Tại thị trấn Tân Yên
4		Bằng nhựa Tiền Phong f42 mm, dày 1,2 mm	m		15.000	
5		Bằng nhựa Tiền Phong f48 mm, dày 1,4 mm	m		17.000	
6		Bằng nhựa Tiền Phong f60 mm, dày 1,4 mm	m		22.000	
7		Bằng nhựa Tiền Phong f76 mm, dày 1,4 mm	m		30.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
8	Ổng cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f90 mm, dày 1,5 mm	m		35.000	Tại thị trấn Tân Yên
9		Bằng nhựa Tiền Phong f110 mm, dày 1,5 mm	m		58.000	
10		Bằng nhựa HDPE, f20, dày 1,9mm	m		8.500	
11		Bằng nhựa HDPE, f 25, dày 1,9mm	m		11.000	
12	Ổng cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, f32, dày 1,9mm	m		14.000	Tại thị trấn Tân Yên
13		Bằng nhựa HDPE, f40, dày 2,5mm	m		18.000	
14	Ổng thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f15 mm, dày 2,1 mm	m		30.000	
15		Tráng kẽm, Việt Nam, f20 mm, dày 2,3 mm	m		40.000	
16	Ổng thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f25 mm, dày 2,3 mm	m		50.000	
17		Tráng kẽm, Việt Nam, f32 mm, dày 2,3 mm	m		60.000	
XIII	Dây điện, các loại thiết bị điện					
1	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		11.000	Tại thị trấn Tân Yên
2	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		8.000	
3	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		5.000	
4	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		22.000	
5	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		32.000	
6	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		15.000	
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		10.000	
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28.000	Tại thị trấn Tân Yên
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30.000	
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật , loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33.000	
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15.000	
12	Ổ cắm đơn	Li oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28.000	
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35.000	tại thị trấn Tân Yên
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30.000	
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25.000	
17	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85.000	
18	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75.000	
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80.000	
IX	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3.500.000	tại thị trấn Tân Yên
2	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4.510.000	
Giá vật tư, vật liệu địa huyện Chiêm Hoá Căn cứ Báo cáo số 564/BC-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện Chiêm Hoá						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát đen	Hợp tác xã Sứu Hùng, xã Trung Hòa	m3	120.000		
2	Sỏi xô	Hợp tác xã Sứu Hùng, xã Trung Hòa	m3	120.000		
3	Cấp phối sỏi sạn	Hợp tác xã Sứu Hùng, xã Trung Hòa	m3	70.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn), mỏ đá Tre Khà xã Tân Thịnh	m3		120.000	
2	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (0,5x1)cm, SX bằng máy	m3		150.000	
3	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (1x2)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
4	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (2x4)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
5	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (4x6)cm, SX bằng máy	m3		140.000	
III	Xi măng					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang; Xi măng Tân Quang (đóng 50kg/bao) tại Chiêm Hóa	Kg		1.250	
IV	Gạch các loại					
1	Gạch chi	Gạch chi đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Gạch rỗng	Gạch rỗng TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		900	
3	Gạch không nung	Gạch đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.000	
V	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	Ceramic Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m2	75.000		
2	Gạch men lát nền	Premier KT (50x50)cm loại 1, các màu	m2	85.000		
3	Gạch men lát nền	Premier KT (60x60)cm loại 1, các màu	m2	172.000		
4	Gạch men ốp tường	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x45)cm loại 1, các màu	m2	85.000		
5	Gạch chống trơn	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x30)cm loại 1, các màu	m2	85.000		
VI	Thép các loại					
1	Thép tròn	(F6:-F8)mm, Thái Nguyên	Kg	14.900		
2	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 10, L=11,7m,	Kg	15.000		
3	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 12, L=11,7m,	Kg	15.000		
4	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 14, L=11,7m,	Kg	15.000		
5	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 16, L=11,7m,	Kg	14.900		
6	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 20, L=11,7m,	Kg	14.900		
7	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 22, L=11,7m,	Kg	14.900		
8	Thép buộc	F 1mm, đen	Kg	20.000		
9	Đinh	Các loại	Kg	21.000		
VII	Ống nước các loại					
1	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 15 mm, dày 1,9 mm (Hòa Phát)	m	27.100		
2	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 20 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	40.800		
3	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 25 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	56.000		
4	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 32 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	70.000		
5	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 40 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	80.000		
6	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 50 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	90.600		
7	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 20 mm, dày 1,9 mm	m	8.000		
8	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 25 mm, dày 1,9 mm	m	10.800		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
9	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 32 mm, dày 1,9 mm	m	14.800		
10	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 40 mm, dày 2,5 mm	m	22.100		
11	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 50 mm, dày 3 mm	m	35.000		
12	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 63 mm, dày 3,8 mm	m	55.000		
13	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 75 mm, dày 4,5 mm	m	77.000		
VIII	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		76.000	
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		84.000	
3	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		27.000	
4	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		32.000	
5	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		145.000	
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		152.000	
7	Tấm lợp Fibro xi măng	Đông Anh (KT(0,9x1,5)m tại Chiêm Hóa	Tấm	55.000		
8	Tấm úp nóc	Dài 1,05m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đông Anh tại Chiêm Hóa	m	16.000		
IX	Tre mai, nứa					
1	Tre mai	(F 8-:-f12)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	25.000		
2	Nứa	(F 8-:-f10)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	10.000		
X	Gỗ các loại					
1	Xà gỗ gỗ xẻ	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7,	m3		2.300.000	
2	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 đến 04 m	m3		2.300.000	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m3		2.100.000	
4	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m3		2.000.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m3		1.900.000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m3		1.000.000	
		Nhóm 6	m3		900.000	
		Nhóm 7	m3		800.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
XI	Cửa đi cửa sổ bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 4, dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		1.000.000	
2	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 5 dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		820.000	
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 3,4	m		220.000	
4	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 5 đến nhóm 6	m		160.000	
XIII	Lá cọ					
1	Lá cọ	Loại A	Tàu		4.000	
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Sino, chấn lưu điện tử loại 02 bóng	bộ	220.000		
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ	125.000		
3	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng đông	chiếc	10.000		
4	Quạt trần	VINAWID 80W, D1400mm + hộp số	chiếc	590.000		
5	Quạt treo tường	VINAWID , D450-57WW	chiếc	315.000		
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm2 Dây đủ tiết diện	m	13.000		
7	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	8.000		
8	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	4.000		
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm2 Dây đủ tiết diện	m	30.000		
10	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	14.500		
11	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	9.000		
12	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	54.000		
13	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		
14	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		
15	MẶT RÔMAM	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	11.000		
16	Ổ CẮM ĐƠN	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Ổ CẮM ĐÔI	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	50.000		
18	Ổ CẮM 3 CHẠC	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	57.000		
19	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	18.000		
20	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	10.500		
21	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92.000		
22	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68.000		
23	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	40.000		
24	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	70.000		
XV	Hoa sắt					
1	Sắt vuông	(10x10)mm	Kg	15.000		
		(12x12)mm,	Kg	15.000		
XVI	Vách kính khung nhôm + Cửa nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm, Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm,	m ²	750.000		
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	750.000		
3	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	900.000		
4	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	850.000		
5	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	870.000		
6	Cửa kính nhôm hệ	Khung nhôm hệ, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính trắng dày 6,38mm, không có khoá	m ²	1.450.000		
7	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²	1.450.000		
XVII	Sơn các loại					
2	Sơn mịn nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	1.382.000		
3	Sơn bóng nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	2.992.000		
4	Sơn mịn ngoài trời Alex	5l/lon	5l	1.249.000		
5	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng Alex	Loại thùng 16l	Thùng	2.448.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Na Hang Căn cứ Văn bản số 529/UBND-TH ngày 08/7/2020 của UBND huyện Na Hang						
I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		130.000	
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³		170.000	Tại mỏ đá Nà Kham, xã Năng Khả (giá bao gồm bốc lên)
3	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
4	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³		190.000	
5	Đá dăm	(0,5 x 1) cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
6	Đá mặt		m ³		100.000	
7	Đá hộc		m ³		130.000	Tại mỏ đá Bàn Lục, xã Đà Vị (giá bao gồm bốc lên)
8	Đá thải		m ³		100.000	
9	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³		170.000	
10	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
11	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³		200.000	
12	Đá dăm	(0,5 x 1) cm, SX bằng máy	m ³		200.000	Tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông (Giá bao gồm bốc lên)
13	Bây		m ³		150.000	
14	Đá hộc		m ³		150.000	
15	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
16	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³		200.000	
17	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³		220.000	
18	Đá dăm	(0,5 x 1) cm, SX bằng máy	m ³		220.000	
II	Gạch không nung					
1	Gạch không nung mác 75	(6,5x10,5x22)	Viên		1.200	Xã Thượng Nông, huyện Na Hang
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (Đóng 50kg /bao)	kg		1.250	Thị trấn Na Hang
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (Đóng 50kg /bao)	kg		1.270	
3	Xi măng trắng	Xi măng trắng	kg		6.000	
IV	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		91.000	Thị trấn Na Hang
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các màu sáng, gạch Ceramic	m ²		91.000	
3	Gạch thẻ	Hạ Long, (30x10) cm, loại 1, các màu	m ²		85.500	
V	Thép tròn các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8) mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		15.500	Thị trấn Na Hang
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 10 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	
3	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 12 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	
4	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 14 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	
5	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 16 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 18 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	Thị trấn Na Hang
7	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 20 mm, L = 11,7 m	kg		15.500	
8	Thép buộc	1mm, đen	kg		20.000	
9	Thép dẹt	(20 x 3; 30 x 3; 40 x 4) mm,	kg		16.500	
10	Thép góc, thép hình	V2 - V100; (Thái Nguyên)	kg		16.500	
11	Thép chữ U dúc	(80x46x4,5) mm; (100 x 46 x 4,5) mm; (120 x 52 x 4,8) mm; (Thái Nguyên)	kg		16.500	
12	Đinh	Các loại	kg		20.000	
17	Lưới thép B40	Các loại	Kg		18.000	
VI	Tôn các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m ²		80.000	Thị trấn Na Hang
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,4 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m ²		90.000	
3	Tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		33.000	
4	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,4 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		35.000	
VII	Hoa sắt các loại					
	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10 x 10) mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		450.000	Thị trấn Na Hang
		Bảng sắt vuông (12 x 12) mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		470.000	
		Bảng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		360.000	
VIII	Vách kính khung nhôm các loại		m ²			
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9 mm Đổ chính (3,8 x 7,6) cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5 mm, nhôm LD VN- Đà Loan	m ²		700.000	Thị trấn Na Hang
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại 1, dày 0,9 mm, nhôm Trung Quốc Đổ chính (3,8 x 7,6) cm, kính màu LD Việt Nam - Nhật Bản dày 5 mm	m ²		680.000	
IX	Cửa nhôm các loại					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		750.000	Thị trấn Na Hang
	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		800.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, nhôm liên doanh Việt Nam - Đài Loan, kính màu LD Việt Nam - Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²		800.000	Thị trấn Na Hang
X	Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4 cm; cửa Pa nô kính, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa, đã sơn	m ²		1.650.000	Thị trấn Na Hang
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4 cm; cửa Pa nô kính, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa, đã sơn	m ²		1.450.000	Thị trấn Na Hang
3	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4 cm; cửa Pa nô đặc, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa, đã sơn	m ²		1.700.000	
XI	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5 KT: (14 x 7) cm, (8x 14) cm đã sơn	m		220.000	Thị trấn Na Hang
		Gỗ nhóm 6 KT: (14 x 7) cm, (8x 14) cm đã sơn	m		180.000	
2	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7) cm, đã sơn	m		320.000	
		Gỗ nhóm 5; nhóm 6 KT: (25x7) cm, đã sơn	m		280.000	
XII	Gỗ cốp pha các loại					
1	Gỗ tròn	Gỗ nhóm 5; nhóm 6	m ³		3.100.000	Thị trấn Na Hang
		Gỗ nhóm 7; nhóm 8	m ³		2.500.000	
2	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10) cm, L > hoặc = 3 m	md		30.000	
3	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12) cm, L > hoặc = 3 m	md		35.000	
4	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2.800.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m ³		2.700.000	
		Nhóm 7	m ³		2.400.000	
6	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày >3 cm; L=2 m trở lên	m ³		3.100.000	
XIII	Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nề, sắt, bê tông, giá ca máy thực tế cho thuê					
1	Nhân công lao động Mộc	Chuyên môn	Công	250.000		Thị trấn Na Hang
		Phục vụ		150.000		
2	Nhân công lao động Nề	Chuyên môn	Công	250.000		
		Phục vụ		120.000		
3	Nhân công lao động Sắt	Chuyên môn	Công	250.000		
		Phục vụ		120.000		
4	Nhân công lao động Bê tông	Chuyên môn	Công	250.000		
		Phục vụ		120.000		
5	Giá ca máy thực tế cho thuê	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8m3	Ca	6.400.000		
		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65m3	Ca	4.500.000		
		Máy đào một gầu bánh hơi, gầu 0,75m3	Ca	5.600.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
XIV	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, LD Việt Nhật	Tấm		44.000	Thị trấn Na Hang
2	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt Nhật	Tấm		16.000	
3	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, Đông Anh	Tấm		53.000	
4	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	Tấm		18.000	
XV	Ống nước các loại					
1	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm, Φ15 mm, dày 2,1 mm	m		32.000	Thị trấn Na Hang
		Tráng kẽm, Φ20 mm, dày 2,3 mm	m		45.000	
		Tráng kẽm, Φ25 mm, dày 2,3 mm	m		55.000	
		Tráng kẽm, Φ32 mm, dày 2,3 mm	m		75.000	
		Tráng kẽm, Φ40 mm, dày 2,5 mm	m		86.000	
		Tráng kẽm, Φ50 mm, dày 2,5 mm	m		114.000	
XVI	Dây điện các loại					
1	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 4) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		14.630	Thị trấn Na Hang
2	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		9.350	
3	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 1,5) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		5.445	
4	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		27.830	
5	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		42.350	
6	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		18.150	
7	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5) mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		12.100	Thị trấn Na Hang
8	Dây cáp đồng	M (2 x 4) mm ² , Việt Nam, Bọc PVC, (Dây đủ tiết diện)	m		32.670	
XVII	Ổ cắm, công tắc các loại					
1	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ		44.000	Thị trấn Na Hang
2	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ		38.500	
3	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ		38.500	
4	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ		44.000	
5	Ổ cắm Sunmax	Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ		16.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	I	2	3	4	
9	Công tắc đôi	liao - Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 2 công tắc	Chiếc		22.000	Thị trấn Na Hang	
8	Công tắc đơn	liao - Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 1 công tắc	Chiếc		11.000		
9	Át tô mát	10A-30A-2pha, panasonic, Nhật Bản	Chiếc		55.000		
10	Át tô mát	40A-3pha, Việt Nam	Chiếc		55.000		
11	Cầu dao	VINAKip, 2 pha- 60A	Chiếc		66.000	Thị trấn Na Hang	
12	Cầu dao	VINAKip, 2 pha- 30A			33.000		
13	Cầu dao	VINAKip, 2 pha- 40A			33.000		
XVIII	Bồn nước các loại						
1	Bồn chứa nước	Tân Á bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		2.800.000	Thị trấn Na Hang	
		Tân Á bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		2.950.000		
2	Bồn chứa nước	Tân Á bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		3.980.000	Thị trấn Na Hang	
		Tân Á bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		4.600.000		
Tân Mỹ bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn		Chiếc		2.800.000			
Tân Mỹ bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn		Chiếc		3.500.000			
3	Bồn chứa nước	Tân Mỹ bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		3.750.000	Thị trấn Na Hang	
		Tân Mỹ bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	Chiếc		4.400.000		
4	Vòi nước, ống nước	Ống nướcHDPE ĐK 21 mm	m		9.000		
		Ống nước HDPE ĐK 25 mm	m		12.000		
5	Ống thép mạ kẽm	Ống nước HDPE ĐK 32 mm	m		15.000	Thị trấn Na Hang	
		Ống nước HDPE ĐK 63 mm	m		30.000		
		Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 90 mm	m		35.000		
		Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 110 mm	m		50.000		
		Ống thép mạ kẽm D 15 mm	m		30.000		
		Ống thép mạ kẽm D 20 mm	m		40.000		
		Ống thép mạ kẽm D 25 mm	m		60.000		
		Ống thép mạ kẽm D 32 mm	m		70.000		
		Ống thép mạ kẽm D 40 mm	m		80.000		
6	Tê thép	Tê thép 15x15	Cái		10.000	Thị trấn Na Hang	
		Tê thép 20x15	Cái		15.000		
		Tê thép 25x15	Cái		17.000		
		Tê thép 32x15	Cái		22.000		
		Tê thép 40x15	Cái		35.000		
7	Măng sông	Măng sông thép D15	Cái		6.000		
		Măng sông thép D20	Cái		10.000		
		Măng sông thép D25	Cái		15.000		
		Măng sông thép D32	Cái		22.000		
		Măng sông thép D40	Cái		25.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
8	Kép thép	Kép thép nối D15	Cái		6.000	Thị trấn Na Hang
		Kép thép nối D15 D20	Cái		8.000	
		Kép thép nối D15 D25	Cái		12.000	
		Kép thép nối D15 D32	Cái		22.000	
		Kép thép nối D15 D40	Cái		25.000	
9	Côn thép	Côn thép 20x15	Cái		8.000	Thị trấn Na Hang
		Côn thép 25x20	Cái		22.000	
		Côn thép 32x25	Cái		25.000	
		Côn thép 40x32	Cái		35.000	
		Côn thép 50x40	Cái		35.000	
10	Cút thép	Cút thép D15	Cái		7.000	Thị trấn Na Hang
		Cút thép D20	Cái		10.000	
		Cút thép D25	Cái		15.000	
		Cút thép D32	Cái		22.000	
		Cút thép D40	Cái		37.000	
11	Sơn ngoài trời	DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS08	5 kg		1.338.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS09	1 kg		293.000	
		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	20 kg		3.780.000	
		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	5 kg		1.013.000	
12	Sơn trong nhà	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	1 kg		220.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA LOOK Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	20 kg		2.613.001	
		DAVOSA LOOK Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	5 kg		720.000	
		DAVOSA LOOK Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	1 kg		168.000	
	Sơn trong nhà	DAVOSA STAND sơn mờ - DV13	22 kg		1.848.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA STAND Sơn mờ - DV13	5,5 kg		526.000	
		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	20 kg		3.105.000	
		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	5 kg		842.000	
		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng mờ kháng khuẩn cao cấp - DF15	1 kg		185.000	
13	Sơn trong nhà	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp - DC12	20 kg		2.556.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp - DC12	5 kg		705.000	
		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp - DC12	1 kg		165.000	
		DAVOSA OLEA Sơn mịn siêu trắng hoặc màu thường - DL11	22 kg		1.263.000	
		DAVOSA OLEA Sơn mịn siêu trắng hoặc màu thường - DL11	5,5 kg		383.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Sơn trong nhà	DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	24 kg		818.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	6 kg		270.000	
		DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	25 kg		658.000	
		DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	5 kg		173.000	
14	Sơn lót	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	20 kg		2.450.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	6 kg		800.000	
		DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	22 kg		1.538.000	
		DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	6 kg		493.000	
15	Sơn chống thấm đa năng	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	20 kg		2.526.000	
		DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	4 kg		540.000	
		DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	1 kg		150.000	
16	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	4 kg		760.000	
		CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	1 kg		205.000	
		DAVOSA CLEAR NT Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài trời - MC01	4 kg		742.000	
		Sơn giả đá màu - SD SD111, SD112, SD113, SD118, SD118, SD123, SD124, SD126, SD130, SD133, SD137, SD138, SD139, SD140	4 kg		578.000	
		Sơn giả đá các màu - SD	4 kg		738.000	
17	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	Sơn Gốm: SG501, SG502, SG503, SG504, SG506, SG507, SG508 - SG	4 kg		478.000	Thị trấn Na Hang
		Sơn hạt: SH301, SH302, SH303, SH304, SH305, SH306, SH307, SH308, SH309, SH310, SH311, SH312, SH313, SH314, SH315, SH316, SH317, SH318, SH319, SH320 - SH	4 kg		498.000	
		DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa sắc màu - MC02	4 kg		1.368.000	
	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa màu sắc - MC02	1 kg		368.000	
		DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng, ánh kim đa màu sắc - MC03	3,4 kg		1.462.000	
		DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng, ánh kim đa màu sắc- MC03	0,85 kg		392.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
18	Bột trét	DAVOSA GOLDLIGHT Sơn nhũ vàng ánh kim - MC04	0,85 kg		378.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA BRONZE Sơn nhũ đồng - MC05	0,85 kg		288.000	
		DAVOSA EX Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời - A502	25 kg		275.000	
	Bột trét	DAVOSA IN Bột trét cao cấp trong nhà - A503	25 kg		238.000	
		DAVOSA EX Bột trét ngoài nhà - A504	40 kg		418.000	
		DAVOSA IN Bột trét trong nhà - A505	40 kg		258.000	
XIX	Tre mai, nửa					
1	Tre mai	(Φ 8 - Φ10) cm, dài 6 m trở lên	cây		70.000	Thị Trấn Na Hang

Sở Xây dựng

Chuyên viên phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng



Trần Thị Diệp Lan

Sở Tài chính

Chuyên viên Phòng QL Giá và Công sản



Lê Thị Thanh Hà